TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ TIÊN** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 14 – 5 – 2021
Về việc: Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ TIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Ông Trần Đình Đăng.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Út.

Bà Lâm Lệ Oanh.

Thư ký phiên toà: Bà Huỳnh Thị Cẩm Tú – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 14 tháng 5 năm 2021, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Hà Tiên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 46/2021/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 4 năm 2021, về việc: "Xin Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự :

Nguyên đơn: Bà Cao Thị N, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Tổ 3, khu phố 2, phường T , thành phố H , tỉnh K . (Có mặt).

Bị đơn: Ông Trần Văn C , sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ 3, khu phố 2, phường T , thành phố H , tỉnh K . (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Cao Thị N trình bày: Bà và ông Trần Văn C chung sống với nhau từ năm 1988. Đến năm 2002 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh K cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/10/2002. Do giữa vợ chồng phát

sinh mâu thuẫn nên vợ chồng ông bà không còn chung sống với nhau từ tháng 01/2020 đến nay, hiện ông C đã đi Bình Dương làm ăn và có người phụ nữ khác. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn C.

Về con chung: Vợ chồng ông, bà chung sống có một con chung tên Trần Thanh T, sinh năm 1989, giới tính nữ. Hiện nay con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Bà trình bày ông, bà chung sống không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà trình bày ông, bà chung sống không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 20/4/2021 bị đơn ông Trần Văn Cường trình bày: Ông và bà Cao Thị N kết hôn năm 1989, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T , thành phố H. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn không giải quyết được,nay bà N xin ly hôn thì ông C cũng đồng ý ly hôn với bà N.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có một con chung tên Trần Thanh T, sinh năm 1989, hiện con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải.

Về tài sản chung tự thỏa thuận phân chia và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà Cao Thị N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Trần Văn C, ông C có nơi đăng ký thường trú tại khu phố 2, phường T, thành phố H, tỉnh K. Do đó, đây là vụ án về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự có mặt của các đương sự: Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Trần Văn C có đơn xin vắng mặt tại các buổi làm việc, hòa giải và xét xử sơ thẩm

vụ án nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông C theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Cao Thị N và ông Trần Văn C chung sống với nhau từ năm 1988. Đến năm 2002 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường T, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh K cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 14/10/2002, do đó hôn nhân của ông, bà là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, hiện ông bà không còn chung sống với nhau từ tháng 01/2020 đến nay và ông C đã đi Bình Dương sinh sống, không còn quan tâm chăm sóc nhau. Tại bản tự khai ngày 20/4/2021, ông C trình bày quá trình chung sống giữa vợ chồng ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn không giải quyết được, nay bà N yêu cầu ly hôn ông thống nhất ly hôn. Xét thấy, giữa bà N, ông C có mâu thuẫn, hiện nay vợ chồng ông, bà không còn chung sống, đã ly thân hơn một năm nay, không còn quan tâm chăm sóc nhau làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, không thể hàn gắn. Căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quy định về ly hôn theo yêu cầu của một bên "*1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được*". Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông C.

[4] Về con chung: Có một con chung tên Trần Thanh T, sinh năm 1989, giới tính nữ. Hiện nay con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Không có yêu cầu giải quyết về tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Bà Cao Thị N và ông Trần Văn C trình bày ông bà chung sống không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà Cao Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm

theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1, Điều 227 và khoản 1, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ 9, Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị N .

Bà Cao Thị N được ly hôn với ông Trần Văn C .

2. Về con chung: Có một con chung tên Trần Thanh T, sinh năm 1989, giới tính nữ. Hiện nay con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung: Bà Cao Thị N và ông Trần Văn C không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4.Về nợ chung: Bà Cao Thị N và ông Trần Văn C trình bày ông bà chung sống không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5.Về án phí: Bà Cao Thị N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009359 ngày 20 tháng 4 năm 2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang, sau khi khấu trừ bà Cao Thị N không phải nộp thêm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị

cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND TP.Hà Tiên;
- Chi cục THADS TP. Hà Tiên;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Đình Đăng